TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT HỖ TRỢ ĐỐI VỚI LÂM NGHIỆP BỊ THIỆT HẠI DO BÃO SỐ 10 GÂY RA THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 09/2025/NĐ-CP

(kèm theo Quyết định số: ……..QĐ-UBND ngày……tháng 10/2025 về phê duyệt kinh phí đề nghị hỗ trợ do bão số 10)

TT	Đơn vị	Tổng giá trị thiệt hại	Thiệt hại trên 70%					Thiệt hại từ 30% đến 70%					Kinh phí hỗ trợ			Số QĐ hỗ trợ
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:		Tổng NSNN hỗ trợ	Trong đó		
						Nhóm cây sinh trưởng nhanh, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi				Nhóm cây sinh trưởng nhanh, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi		Ngân sách Trung ương	NSĐP đảm bảo	
		Triệu đồng	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	16
Thạch Xuân		**26.274**	**67,20**	**392,68**				**335,90**	**904,55**	**1,70**			**14.555,53**	**11.644,42**	**2.911,11**	
1	Tân Lộc	1.363,860	11,90					25,00	75,00				757,70	606,16	151,54	
2	Trung Long	176,400						2,00	12,00				98,00	78,40	19,60	
3	Tùng Lâm	291,600						3,00	20,00				162,00	129,60	32,40	
4	Tùng Sơn	125,100						8,00	5,00				69,50	55,60	13,90	
5	Tân Đông	381,150	9,00					10,00	13,30				211,75	169,40	42,35	
6	Nam Lĩnh	1.266,120		20,70				17,60	43,00				703,40	562,72	140,68	
7	Lộc Hồ	297,360						18,80	12,00				165,20	132,16	33,04	
8	Phúc Điền	319,500		1,80				5,00	17,40				177,50	142,00	35,50	
9	Hưng Hoà	4.188,735		32,43				50,00	218,75				2.327,08	1.861,66	465,42	
10	Tân Sơn	8.062,200	13,00	170,00				55,00	214,00				4.479,00	3.583,20	895,80	
11	Yên Thượng	577,350						20,00	32,10				320,75	256,60	64,15	

12	Việt Yên	569,340	16,10					12,00	18,60				316,30	253,04	63,26	
13	Thống Nhất	1.395,360		10,90				49,80	55,00				775,20	620,16	155,04	
14	Lâm Hưng	518,040	5,00					35,70	14,00				287,80	230,24	57,56	
15	Hoà Bình	464,580	12,20						21,40				258,10	206,48	51,62	
16	Đồng Xuân	*190,0*		3,0				5	4,00				95,0	76,0	19,0	
16	Quyết Tiến	2.659,770		70,11				9,00	52,00				1.477,65	1.182,12	295,53	
17	Đồng Sơn	297,000		11									165,00	132,00	33,00	
19	Tân Thanh	*180,0*		3,0					6,00				90,0	72,0	18,0	
18	Đông Sơn	*366,0*		9,2					6,00				183,0	146,4	36,6	
18	Quý Linh	1.572,930		33,09				10,00	45,00				873,85	699,08	174,77	
19	Lộc Nội	1.011,150		27,45					20,00				561,75	449,40	112,35	